TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 42

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-10-25 20:08:10
Foxit Reader Version: 10.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**365,640,864,061**	**379,394,665,112**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**68,175,845,647**	**105,998,414,772**
111	1. Tiền		39,175,845,647	38,998,414,772
112	2. Các khoản tương đương tiền		29,000,000,000	67,000,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**10,000,000,000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000,000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**134,985,504,591**	**130,303,217,123**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	178,348,310,570	180,330,498,816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7,714,619,561	1,668,941,641
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,934,541,901	8,099,308,584
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60,011,967,441)	(59,795,531,918)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**134,385,091,455**	**128,397,629,833**
141	1. Hàng tồn kho		137,600,526,951	131,976,116,296
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,215,435,496)	(3,578,486,463)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**18,094,422,368**	**14,695,403,384**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,319,025,589	603,646,335
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14,207,108,642	13,033,416,276
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1,568,288,137	1,058,340,773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**114,965,453,277**	**127,711,114,779**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**169,850,499**	**288,450,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	169,850,499	288,450,000
220	**II. Tài sản cố định**		**28,990,607,642**	**33,838,392,321**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23,084,018,333	27,658,939,191
222	*- Nguyên giá*		*168,131,334,080*	*166,721,557,858*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(145,047,315,747)*	*(139,062,618,667)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5,906,589,309	6,179,453,130
228	*- Nguyên giá*		*9,002,032,847*	*9,002,032,847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3,095,443,538)*	*(2,822,579,717)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**3,085,130,909**	**3,085,130,909**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3,085,130,909	3,085,130,909
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**12,398,779,883**	**17,119,406,457**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12,398,779,883	17,119,406,457
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**70,321,084,344**	**73,379,735,092**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	69,949,581,037	71,356,101,996
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	371,503,307	2,023,633,096
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**480,606,317,338**	**507,105,779,891**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn		30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**152,653,818,680**	**168,676,713,707**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**150,187,716,346**	**167,154,820,880**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51,036,355,066	79,228,314,925
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2,100,166,129	3,821,226,526
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,873,979,984	479,429,944
314	4. Phải trả người lao động		22,636,789,770	25,281,140,057
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16,037,667,145	8,889,862,610
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		39,090,909	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	14,211,415,644	10,639,040,543
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38,051,374,465	38,265,535,376
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,200,877,234	550,270,899
330	**II. Nợ dài hạn**		**2,466,102,334**	**1,521,892,827**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	2,438,710,334	1,494,500,827
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**327,952,498,658**	**338,429,066,184**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**327,822,636,321**	**338,299,203,847**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61,758,705,464	61,158,497,874
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11,283,207,293	22,504,139,491
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2,229,712,452*	*8,791,610,357*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*9,053,494,841*	*13,712,529,134*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,783,932,749	7,639,775,667
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129,862,337**	**129,862,337**
431	1. Nguồn kinh phí	21	129,862,337	129,862,337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**480,606,317,338**	**507,105,779,891**

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

Mã số	Chỉ tiêu		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**127,419,298,212**	**137,147,203,106**	**388,972,859,659**	**355,130,596,075**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5,901,624,485	4,800,731,846	18,463,042,221	10,436,587,584
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**121,517,673,727**	**132,346,471,260**	**370,509,817,438**	**344,694,008,491**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**85,228,312,076**	**96,397,969,600**	**263,436,792,205**	**244,841,148,181**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36,289,361,651**	**35,948,501,660**	**107,073,025,233**	**99,852,860,310**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	880,085,202	1,746,880,690	2,089,729,873	3,692,061,399
22	7. Chi phí tài chính	27	2,293,042,754	2,395,319,087	7,370,233,706	6,962,909,667
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*430,755,110*	*1,565,555,841*	*1,195,346,461*	*2,616,163,126*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1,999,579,039)	164,192,221	(4,720,626,574)	(2,756,864,750)
25	9. Chi phí bán hàng	28	16,229,139,302	19,434,420,815	50,248,713,911	49,515,883,028
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10,900,546,385	12,006,892,416	33,851,546,919	33,240,524,694
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5,747,139,373**	**4,022,942,253**	**12,971,633,996**	**11,068,739,570**
31	12. Thu nhập khác	30	340,094,931	11,670,151	885,611,106	105,212,895
32	13. Chi phí khác	31	42,282,051	55,774,824	136,732,720	130,506,633
40	**14. Lợi nhuận khác**		**297,812,880**	**(44,104,673)**	**748,878,386**	**(25,293,738)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

Mã số	Chỉ tiêu		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
					VND	VND
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6,044,952,253**	**3,978,837,580**	**13,720,512,382**	**11,043,445,832**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(431,148,663)	1,002,528,229	1,131,379,600	2,084,868,776
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	400,000,000	-	2,596,339,296	930,933,956
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6,076,100,916**	**2,976,309,351**	**9,992,793,486**	**8,027,643,100**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**5,272,157,503**	**2,172,365,938**	**9,188,850,073**	**7,571,705,555**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**803,943,413**	**803,943,413**	**803,943,413**	**455,937,545**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	34	**248**	**122**	**376**	**310**

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***13,720,512,382***	***11,043,445,832***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***12,638,010,487***	***11,445,944,457***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,559,594,647	6,732,655,775
03	- Các khoản dự phòng		-	4,903,700,663
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(607,871,885)	133,594,673
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4,490,941,264	(2,940,169,780)
06	- Chi phí lãi vay		1,195,346,461	2,616,163,126
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***26,358,522,869***	***22,489,390,289***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,991,917,394)	48,232,823,930
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5,624,410,655)	(14,856,434,012)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp		(18,613,552,446)	(36,432,714,778)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,583,748,119)	(1,252,266,697)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,195,346,461)	(2,616,163,126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		550,390,457	(2,084,868,776)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,385,844,425)	(3,939,039,696)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(8,485,906,174)***	***9,540,727,134***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,440,467,272)	(5,160,265,941)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,000,000,000)	(70,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	100,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		281,685,310	3,521,846,445
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(11,158,781,962)***	***28,361,580,504***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		76,176,716,636	89,763,833,005
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(76,332,968,193)	(111,905,090,519)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18,021,629,432)	(181,343,931)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18,177,880,989)***	***(22,322,601,445)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(37,822,569,125)**	**15,579,706,193**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**105,998,414,772**	**56,883,060,737**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**68,175,845,647**	**72,462,766,930**

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 360 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 360 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập kỳ kế toán quý iii kết thúc ngày 30/09/2021). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,338,516,070	1,470,808,815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,837,329,577	37,527,605,957
Các khoản tương đương tiền	29,000,000,000	67,000,000,000
	68,175,845,647	**105,998,414,772**

Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND với lãi suất 3,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**10,000,000,000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	-	-	-
	10,000,000,000	-	-	-

Tại ngày 30/09/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND với lãi suất 3,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		%	%	VND		%	%	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,453,335,500	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,452,914,539
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (2)	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	8,945,444,383	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	13,666,491,918
		80.22%	**80.22%**	**12,398,779,883**		**80.22%**	**80.22%**	**17,119,406,457**

(1) Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng căn cứ vào Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2021.

(2) Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý III năm 2021.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 40.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	352,989,879	-	1,408,135,146	-
- Công ty Vipesco Cambo	8,283,206,582	-	4,374,079,410	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	19,761,718,248	(19,761,718,248)	17,848,353,875	(17,848,353,875)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	(2,713,641,866)	2,713,641,866	(2,713,641,866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	(1,958,560,218)	1,958,560,218	(1,958,560,218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng	1,682,408,386	(1,682,408,386)	1,682,408,386	(1,682,408,386)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	6,150,622,216	-	9,212,397,536	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	13,262,704,865	-	14,191,276,618	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	1,601,249,601	-	4,198,160,581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	111,712,210,977	(23,026,640,991)	111,874,487,448	(24,287,697,219)
	178,348,310,570	**(60,011,967,441)**	**180,330,498,816**	**(59,359,659,296)**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên	**618,668,500**	-	**295,087,250**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nông Hưng	230,100,000	(230,100,000)	230,100,000	(230,100,000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	29,465,700	-	108,995,700	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Corporation	33,189,419	-	76,458,419	-
- Công ty TNHH Thử nghiệm và Phân tích Công nghệ cao Việt Nam	88,000,000	-	187,000,000	-
- Công ty TNHH Uni Việt Nam	-	-	152,000,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	7,333,864,442	(83,934,940)	914,387,522	(83,934,940)
	7,714,619,561	**(314,034,940)**	**1,668,941,641**	**(314,034,940)**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	52,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,405,732,521	-	2,405,732,521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,949,694,102	-	2,940,266,266	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,924,953,728	-	1,924,953,728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	-	-	295,781,436	-
- Phải thu khác	654,161,550	(127,545,717)	480,574,633	(121,837,682)
	8,934,541,901	**(127,545,717)**	**8,099,308,584**	**(121,837,682)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	169,850,499	-	288,450,000	-
	169,850,499	**-**	**288,450,000**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**2,523,385,821**	**-**	**2,523,385,821**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

8. NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17,848,353,875	-	17,848,353,875	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	-	1,958,560,218	-
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng	1,682,408,386	-	1,682,408,386	-
- Các đối tượng khác	26,848,683,635	2,350,258,928	25,788,177,306	1,064,607,465
- Trả trước cho người bán	*362,518,940*	*48,484,000*	*362,518,940*	*48,484,000*
> Công ty TNHH Nông Hưng	230,100,000	-	230,100,000	-
> Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên	73,474,940	-	73,474,940	-
> Các đối tượng khác	58,944,000	48,484,000	58,944,000	48,484,000
- Phải thu khác	*127,545,717*	-	*121,837,682*	-
> Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26,598,000	-	26,598,000	-
> Nguyễn Quang Đồng Nai	23,320,002	-	23,320,002	-
> Các đối tượng khác	77,627,715	-	71,919,680	-
	62,410,710,369	**2,398,742,928**	**60,860,139,383**	**1,064,607,465**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1,345,789,700	-	10,884,466,813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	73,141,861,696	(2,319,139,886)	72,007,543,536	(2,235,877,355)
- Công cụ, dụng cụ	168,665,158	-	168,098,103	-
- Thành phẩm	55,581,771,184	(896,295,610)	42,735,498,878	-
- Hàng hóa	7,362,439,213	-	6,180,508,966	(1,342,609,108)
	137,600,526,951	**(3,215,435,496)**	**131,976,116,296**	**(3,578,486,463)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa I (1)	903,312,727	903,312,727
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2,181,818,182	2,181,818,182
	3,085,130,909	**3,085,130,909**

(1): Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa I với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa I, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê đất: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022;
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/09/2021, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa I trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13b). Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do Dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được Thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn Pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến Chi phí đầu tư dự án. Đến 30/09/2021, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	60,428,860,224	64,349,057,446	33,378,892,559	5,393,159,629	3,171,588,000	166,721,557,858
- Mua trong kỳ	-	-	1,407,967,272	-	-	1,407,967,272
- Tăng khác	-	32,500,000	-	-	-	32,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30,691,050)	-	(30,691,050)
Số dư cuối kỳ	**60,428,860,224**	**64,381,557,446**	**34,786,859,831**	**5,362,468,579**	**3,171,588,000**	**168,131,334,080**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	47,117,280,182	57,581,261,216	26,928,988,456	4,263,500,813	3,171,588,000	139,062,618,667
- Khấu hao trong kỳ	2,269,608,730	1,968,078,244	1,382,205,018	395,496,138	-	6,015,388,130
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30,691,050)	-	(30,691,050)
Số dư cuối kỳ	**49,386,888,912**	**59,549,339,460**	**28,311,193,474**	**4,628,305,901**	**3,171,588,000**	**145,047,315,747**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13,311,580,042	6,767,796,230	6,449,904,103	1,129,658,816	-	27,658,939,191
Tại ngày cuối kỳ	**11,041,971,312**	**4,832,217,986**	**6,475,666,357**	**734,162,678**	-	**23,084,018,333**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99247004849. đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Số dư cuối kỳ	**7,620,432,847**	**1,381,600,000**	**9,002,032,847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,752,227,282	1,070,352,435	2,822,579,717
- Khấu hao trong kỳ	77,775,516	191,541,177	269,316,693
- Tăng khác	3,547,128	-	3,547,128
Số dư cuối kỳ	**1,833,549,926**	**1,261,893,612**	**3,095,443,538**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,868,205,565	311,247,565	6,179,453,130
Tại ngày cuối kỳ	**5,786,882,921**	**119,706,388**	**5,906,589,309**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1271029445. đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	153,545,456	25,000,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	105,061,666	393,571,974
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	138,600,004	44,194,205
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	341,603,508	86,415,858
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ (1)	1,547,071,657	-
- Các khoản khác	33,143,298	54,464,298
	2,319,025,589	**603,646,335**
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7,8,9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (2)	69,310,738,443	70,585,628,267
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	93,065,594	142,708,967
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	394,225,442	310,226,960
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	109,090,912	25,818,180
- Các khoản khác	42,460,646	291,719,622
	69,949,581,037	**71,356,101,996**

(1) Chi tiết Chi phí thuê đất chờ phân bổ trong kỳ:

Phân bổ chi phí	Giá trị còn lại	Địa chỉ	Thời gian phân bổ còn lại
- Chi phí thuê đất tại Linh Xuân	86,468,858	Vị trí 3, hẻm nhựa, ngoài phạm vi 100m của đường Quốc Lộ 1K đoạn từ Ngã tư Linh Xuân đến Suối Nhum (ranh tỉnh Bình Dương)	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Hàm Nghi	37,342,800	179 Hàm Nghi	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp	648,848,420	Đường Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại trại Cà phê Di	36,513,186	Thôn Đông Trang, xã Đinh Trang Hoà,huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Nhà máy	166,427,552	Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại 102 Nguyễn Đình Chiểu	282,638,400	102 Nguyễn Đình Chiểu	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Trung tâm	288,832,442	127 Lê Lợi, P.4, Quận Gò Vấp, TP.HCM	3 tháng

(2) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022; Công ty đã phân bổ vào Chi phí kinh doanh đối với Quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

14. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	38,265,535,376	38,265,535,376	76,176,716,636	76,390,877,547	38,051,374,465	38,051,374,465
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	3,596,468,640	3,596,468,640	16,138,330,870	9,186,081,440	10,548,718,070	10,548,718,070
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	16,993,194,614	16,993,194,614	25,564,236,512	36,750,432,726	5,806,998,400	5,806,998,400
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	17,675,872,122	17,675,872,122	34,474,149,254	30,454,363,381	21,695,657,995	21,695,657,995
	38,265,535,376	**38,265,535,376**	**76,176,716,636**	**76,390,877,547**	**38,051,374,465**	**38,051,374,465**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
- Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27,392,000**	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV210065153/ 2000 ngày 14/09/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 10 tháng 9 năm 2022;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Số tiền ký quỹ, hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2021 là 455.069,80 USD (tương đương 10.466.605.400 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 21.5000063/2021-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung VLĐ, phát hành thư bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
+ Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức tối đa 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng Tín dụng nhưng không quá ngày 30/09/2022 và thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2021 là 5.806.998.400 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019 và Phụ lục bổ sung số: SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANEX03 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 6 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2021 là 21.695.657.995 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	8,370,560,000	8,370,560,000	6,370,560,000	6,370,560,000
- Công ty TNHH Sun	1,465,233,000	1,465,233,000	3,081,492,700	3,081,492,700
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	-	-	7,340,960,000	7,340,960,000
- Công ty EastChem	4,637,363,584	4,637,363,584	5,703,598,736	5,703,598,736
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	2,077,395,329	2,077,395,329	4,048,977,622	4,048,977,622
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	-	-	433,935,600	433,935,600
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	2,555,519,525	2,555,519,525	9,076,061,456	9,076,061,456
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	7,299,817,200	7,299,817,200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	24,630,466,428	24,630,466,428	43,172,728,811	43,172,728,811
	51,036,355,066	**51,036,355,066**	**79,228,314,925**	**79,228,314,925**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	-	44,003,555
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sấm	237,075,754	-
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	-	57,587,687
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	69,198,735	482,619,054
- Cửa hàng thuốc trừ sâu Trần Văn Thệ	278,497,850	390,344,212
- Cơ sở Thành Long - Chín Diệu	109,261,932	292,358,689
- Các khoản người mua trả tiền trước	1,406,131,858	2,554,313,329
	2,100,166,129	**3,821,226,526**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	67,703,239	7,598,591,837	7,562,058,254	-	104,236,822
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,049,893,351		685,552,933	(550,390,457)	1,567,216,487	411,754,917
- Thuế thu nhập cá nhân	2,869,401	411,726,705	1,441,774,605	1,716,977,561	-	675,030,012
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,578,021		7,174,734,132	3,917,494,330	-	3,682,958,233
- Các loại thuế khác	-	-	-	1,071,650	1,071,650	-
	1,058,340,773	**479,429,944**	**16,900,653,507**	**12,647,211,338**	**1,568,288,137**	**4,873,979,984**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	41,932,804
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	5,646,463,416	728,165,653
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	8,719,186,812	7,532,483,292
- Chi phí phải trả khác	1,672,016,917	587,280,861
	16,037,667,145	**8,889,862,610**

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,267,788,469	870,823,499
- Bảo hiểm xã hội	5,171,619	32,376,615
- Bảo hiểm y tế	47,003,956	46,065,956
- Phải trả về cổ phần hóa	5,286,659	898,289
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,543,152,595	5,650,982,581
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6,343,012,346	4,037,893,603
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	*325,424,069*	*11,292,268*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*3,424,755,017*	*168,097,299*
+ Vật tư, hàng hóa mượn phải trả	-	*707,732,845*
+ Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng	-	*2,998,577,293*
Phải trả khác	*2,592,833,260*	*152,193,898*
	14,211,415,644	**10,639,040,543**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**9,134,708,933**	**7,207,706,366**	**324,497,703,988**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4,668,553,643	382,780,107	5,051,333,750
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	(311,239,438)	(238,552,007)	(549,791,445)
Điều chỉnh chi phí theo quyết toán thuế năm 2019	-	-	-	(10,050,397)	-	(10,050,397)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(69,239,158)	-	(69,239,158)
Số dư cuối kỳ trước	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**13,412,733,583**	**7,351,934,466**	**328,919,956,738**
Số dư đầu kỳ này	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**22,504,139,491**	**7,639,775,667**	**338,299,203,847**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9,053,494,841	803,943,413	9,857,438,254
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(18,345,594,000)	(568,205,446)	(18,913,799,446)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,238,625,449)	(91,580,885)	(1,330,206,334)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	600,207,590	(600,207,590)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(90,000,000)	-	(90,000,000)
Số dư cuối kỳ này	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,758,705,464**	**11,283,207,293**	**7,783,932,749**	**327,822,636,321**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2021 ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Nghị quyết Hội đồng thành viên số 01/2021/NQ-HĐTV ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2020
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	600,207,590	-	-	600,207,590	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	960,332,000	278,293,450	91,580,885	1,238,625,450	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều	91,000,000	-	-	91,000,000	-
Chi trả cổ tức	18,345,594,000	1,726,646,922	568,205,446	20,072,240,922	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,800,000	8.43%	20,629,800,000	8.43%
Cổ đông khác	49,740,840,000	20.34%	49,740,840,000	20.34%
	244,607,920,000	**100.00%**	**244,607,920,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
- Vốn góp cuối kỳ	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*5,650,982,581*	*5,744,040,581*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	*18,913,799,446*	*839,504,484*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	18,913,799,446	839,504,484
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*18,021,629,432*	*901,505,284*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*6,543,152,595*	*5,682,039,781*

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61,758,705,464	61,158,497,874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	64,147,576,279	**63,547,368,689**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	129,862,337	129,862,337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**129,862,337**	**129,862,337**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	60,994.50	91,339.00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11,495,475,363	13,054,940,355
Doanh thu thành phẩm	115,665,653,020	122,612,036,226
Doanh thu gia công	119,769,640	1,348,371,980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138,400,189	131,854,545
	127,419,298,212	**137,147,203,106**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	354,400,000	215,531,250

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	5,901,624,485	4,800,731,846
	5,901,624,485	**4,800,731,846**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,789,897,906	11,197,763,825
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76,173,402,784	83,960,896,491
Giá vốn của hàng hóa gia công	265,011,386	1,239,309,284
	85,228,312,076	**96,397,969,600**
Trong đó: Giá vốn từ các bên liên quan	337,433,718	211,400,838

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229,685,310	1,471,057,386
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	314,129,088	275,823,304
Doanh thu hoạt động tài chính khác	336,270,804	-
	880,085,202	**1,746,880,690**
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan	-	205,562,300

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	430,755,110	676,647,636
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,056,485,758	1,618,690,851
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	99,980,600
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(194,198,114)	-
	2,293,042,754	**2,395,319,087**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7,970,132,849	7,112,878,880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448,441,654	408,982,450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,162,393,939	2,947,517,868
Chi phí khác bằng tiền	6,648,170,860	8,965,041,617
	16,229,139,302	**19,434,420,815**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6,898,007,901	6,515,513,501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257,199,666	277,706,032
Thuế, phí, và lệ phí	390,917,047	2,006,217,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,193,194,776	1,720,008,151
Chi phí khác bằng tiền	161,226,995	1,487,447,706
	10,900,546,385	**12,006,892,416**

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập được hưởng do nhà cung cấp chiết khấu	340,094,931	-
Thu nhập khác	-	11,670,151
	340,094,931	**11,670,151**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	42,282,051	55,774,824
	42,282,051	**55,774,824**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	285,373,225	1,663,603,821
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	846,006,375	421,264,955
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,131,379,600**	**2,084,868,776**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	371,503,307	2,023,633,096
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**371,503,307**	**2,023,633,096**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2,438,710,334	1,494,500,827
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**2,438,710,334**	**1,494,500,827**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	944,209,507	588,033,956
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,652,129,789	342,900,000
	2,596,339,296	**930,933,956**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9,188,850,073	7,571,705,555
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,188,850,073	7,571,705,555
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24,460,792	24,460,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**376**	**310**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74,706,406,454	91,224,622,410
Chi phí nhân công	18,691,688,760	15,581,103,636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,982,137,325	2,188,536,779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,413,970,254	7,062,845,107
Chi phí khác bằng tiền	23,980,702,570	19,034,000,655
	123,774,905,363	**135,091,108,588**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,175,845,647	-	105,998,414,772	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187,452,702,970	(60,139,513,158)	188,718,257,400	(59,481,496,978)
	265,628,548,617	**(60,139,513,158)**	**294,716,672,172**	**(59,481,496,978)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	38,078,766,465	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	65,247,770,710	89,867,355,468
Chi phí phải trả	16,037,667,145	8,889,862,610
	119,364,204,320	**137,050,145,454**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,175,845,647	-	-	68,175,845,647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127,143,339,313	169,850,499	-	127,313,189,812
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
	205,319,184,960	**169,850,499**	**-**	**205,489,035,459**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105,998,414,772	-	-	105,998,414,772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128,948,310,422	288,450,000	-	129,236,760,422
	234,946,725,194	**288,450,000**	**-**	**235,235,175,194**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	38,051,374,465	27,392,000	-	38,078,766,465
Phải trả người bán, phải trả khác	65,247,770,710	-	-	65,247,770,710
Chi phí phải trả	16,037,667,145	-	-	16,037,667,145
	119,336,812,320	**27,392,000**	**-**	**119,364,204,320**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38,265,535,376	27,392,000	-	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	89,867,355,468	-	-	89,867,355,468
Chi phí phải trả	8,889,862,610	-	-	8,889,862,610
	137,022,753,454	**27,392,000**	**-**	**137,050,145,454**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	9 tháng đầu năm 2021	**9 tháng đầu năm 2020**
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	76,176,716,636	67,376,000,584
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ;	-	312,050
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	76,332,968,193	68,525,181,805

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	323,281,136,681	47,228,680,757	370,509,817,438
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	86,966,255,195	20,106,770,038	107,073,025,233
Tổng chi phí mua Tài sản cố định			1,440,467,272
Tài sản bộ phận	168,045,572,838	10,302,737,732	178,348,310,570
Tài sản không phân bổ			302,258,006,768
Tổng Tài sản	168,045,572,838	10,302,737,732	480,606,317,338
Nợ phải trả không phân bổ			152,653,818,680
Tổng Nợ phải trả	-	-	152,653,818,680

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**354,400,000**	**215,531,250**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	354,400,000	215,531,250
Giá vốn hàng bán		**337,433,718**	**211,400,838**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	337,433,718	211,400,838
Doanh thu tài chính		-	**205,562,300**
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	205,562,300

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**618,668,500**	**295,087,250**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	618,668,500	295,087,250
Phải thu ngắn hạn khác		**2,523,385,821**	**2,523,385,821**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	2,405,732,521	2,405,732,521
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	117,653,300	117,653,300

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Lê Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm [illegible])	12,000,000	-
- Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	24,000,000	6,000,000
- Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2020)	-	30,000,000
- Nguyễn Đức	Ủy viên HĐQT	30,000,000	30,000,000
- Mai Thanh Bình	Ủy viên HĐQT	10,000,000	-
- Nguyễn Đình Nhuần	Thành viên HĐQT	20,000,000	30,000,000
- Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên HĐQT	30,000,000	30,000,000
		126,000,000	**126,000,000**

	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban kiểm soát	188,300,000	170,000,000
- Phạm Văn	Thành viên kiểm soát	18,000,000	18,000,000
- Đặng Thị Hà	Thành viên kiểm soát	18,000,000	18,000,000
		224,300,000	**206,000,000**

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý III/2021 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc 30/09/2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III/2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9 tháng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo cùng kỳ và năm 2020.

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân